

Số: 2915 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Danh mục công trình, dự án vào
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Phù Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Mỹ;

Theo đề nghị của UBND huyện Phù Mỹ tại Văn bản số 160/TTr-UBND ngày 25/7/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 944/TTr-STNMT ngày 03/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Mỹ với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Danh mục, công trình dự án bổ sung: Tổng cộng 01 công trình, dự án, diện tích 14,28ha (theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau khi bổ sung công trình, dự án (theo Phụ lục V đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai việc bổ sung các danh mục công trình, dự án tại trụ sở cơ quan liên quan; trên phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết.

- Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật liên quan đối với các danh mục công trình, dự án được bổ sung.

- Cập nhật các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phù Mỹ theo quy định.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện các công trình, dự án được bổ sung trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG NĂM 2023 HUYỆN PHÙ MỸ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:ha								
STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, TT)	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng từ các loại đất			
					Đất nông nghiệp			
					Tổng	Đất lâm nghiệp		
						Tổng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
					NNP	LNP	RPH	RSX
I	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				14,28	14,28		14,28
1	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP				14,28	14,28		14,28
1.1	Mỏ đất PM04	SKX	Mỹ Chánh	14,28	14,28	14,28		14,28
	<u>TỔNG CỘNG</u>				14,28			

Phụ lục II

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 HUYỆN PHÙ MỸ

SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			Đơn vị hành chính bổ sung		
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2023	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Xã Mỹ Chánh		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.608,08	55.593,80	-14,28	2.221,69	2.207,41	-14,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.283,00	43.283,00		1.705,59	1.705,59	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.645,32	8.645,32		345,41	345,41	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.014,09	1.014,09		33,01	33,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.632,02	9.632,02		322,34	322,34	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.405,79	4.405,79		58,34	58,34	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.233,67	12.233,67		259,43	259,43	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.407,97	7.393,69	-14,28	335,84	321,56	-14,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	845,76	845,76		350,48	350,48	
1.8	Đất làm muối	LMU	96,05	96,05		33,07	33,07	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,42	16,42		0,67	0,67	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.022,55	11.036,83	14,28	506,23	520,51	14,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,4	99,4				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,23	2,23		0,1	0,1	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	331,23	331,23		2,22	2,22	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,27	57,27		0,6	0,6	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	525,26	525,26		2,77	2,77	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	123,58	123,58				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	178,09	192,37	14,28	2,47	16,75	14,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.578,11	4.578,11		197,85	197,85	
-	Đất giao thông	DGT	2.088,19	2.088,19		104,42	104,42	
-	Đất thủy lợi	DTL	909,83	909,83		37,98	37,98	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	7		0,33	0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,77	6,77		0,29	0,29	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,11	108,11		6,65	6,65	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,19	30,19		1,24	1,24	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	392,88	392,88		0,04	0,04	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	1,14		0,07	0,07	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,27	15,27				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,88	16,88		0,14	0,14	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			Đơn vị hành chính bổ sung		
			Diện tích đã phê duyet trong KHSDD năm 2023	Diện tích sau khi điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	xã Mỹ Chánh		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,44	25,44		1,16	1,16	
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	954,76	954,76		42,98	42,98	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,04	0,04				
-	Đất chợ	DCH	21,62	21,62		2,55	2,55	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,13	20,13		1,16	1,16	
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	7,41	7,41		2,61	2,61	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.207,34	1.207,34		92,86	92,86	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	169,08	169,08				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	22,72		0,38	0,38	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33				
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,78	12,78		0,51	0,51	
2.17	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	723,15	723,15		92,39	92,39	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.962,67	2.962,67		110,32	110,32	
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76	1,76				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.302,52	1.302,52		9,87	9,87	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN PHÙ MỸ SAU KHI BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KHSDD năm 2023	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Đơn vị hành chính bổ sung		
						Xã Mỹ Chánh		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)	(8)	(9) = (8)-(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	751,09	765,37	14,28	18,88	33,16	14,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	143,54	143,54		4,60	4,60	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	139,55	139,55		6,84	6,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	170,82	170,82		2,94	2,94	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32,67	32,67				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	231,29	245,57	14,28	1,00	15,28	14,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,79	19,79		3,50	3,50	
1.7	Đất làm muối	LMU	13,43	13,43				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,31	47,31	0,00	4,27	4,27	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,05	0,05				
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,01	0,01				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,1	1,1		0,05	0,05	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	21,58	21,58		3,46	3,46	
-	Đất giao thông	DGT	9,47	9,47				
-	Đất thủy lợi	DTL	6,23	6,23		2,8	2,8	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,04	0,04				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,83	5,83		0,66	0,66	
-	Đất chợ	DCH	0,02	0,02				
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	0,02				
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,48	21,48		0,76	0,76	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1,11	1,11				
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,21				
2.11	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,46	1,46				

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN PHÙ MỸ SAU KHI
BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			Đơn vị hành chính bổ sung		
			Diện tích đã phê duyệt trong KHSDD năm 2023	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Xã Mỹ Chánh		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)	(8)	(9) = (8)-(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	852,11	866,39	14,28	18,8	33,08	14,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143,38	143,38		4,60	4,60	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	138,14	138,14		4,50	4,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,2	138,2		6,76	6,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	173,14	173,14		2,94	2,94	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,27	34,27				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	329,89	344,17	14,28	1,00	15,28	14,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,79	19,79	0,00	3,50	3,50	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	13,43	13,43	0,00			
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	5,72	5,72	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,30	0,30	0,00			0,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	5,42	5,42	0,00			0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,61	6,61	0,00			0,00

Phụ lục V
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN PHÙ MỸ SAU KHI
BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2023	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Đơn vị hành chính bổ sung		
						Xã Mỹ Chánh		
						Diện tích đã phê duyệt	Diện tích sau khi bổ sung	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,82	109,82	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108,20	108,20				
1.3	Đất làm muối	LMU						
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,62	1,62				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	60,31	60,31	0,00	0,95	0,95	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,12				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	2,00				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	18,88	18,88				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,19	1,19				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,03	0,03				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	17,13	17,13		0,65	0,65	
-	Đất giao thông	DGT	9,17	9,17		0,32	0,32	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,33	0,33		0,33	0,33	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,50	3,50				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09	0,09				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,54	1,54				
-	Đất chợ	DCH	2,50	2,50				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,46	13,46		0,30	0,30	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41	1,41				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS						